

Mẫu số 01-A



**CÔNG TY CỔ PHẦN
XE KHÁCH SÀI GÒN**
SaigonBus

Số: 666 /XKSG-CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 7 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Xe khách Sài Gòn thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý II năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN

- Mã chứng khoán: BSG
- Địa chỉ: 39 Hải Thượng Lãn Ông, Phường Chợ Lớn, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ: 028 38 546 110
- Website: www.saigonbus.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý II năm 2025

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ **Có**

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/7/2025 tại đường dẫn: www.saigonbus.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý II năm 2025;
- Văn bản giải trình số 665/CV-CBTT ngày 18/7/2025.

Người được UQCBTT



Trần Thị Kim Hòa

CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH SÀI GÒN
SaigonBus



MST : 0 3 0 0 4 7 8 0 4 4

Địa chỉ : 39 Hải Thượng Lãn Ông ; Phường Chợ Lớn ; TP.HCM
Điện thoại : 3839505505 ; Fax : 38546 127

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 2 NĂM 2025



Năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 2 Năm 2025

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		214.136.832.646	220.171.443.373
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		24.759.920.213	111.262.456.296
1. Tiền	111		4.759.920.213	14.262.456.296
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	97.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		20.500.000.000	20.725.616.438
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.500.000.000	20.725.616.438
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		161.520.066.676	81.525.626.106
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		142.589.911.900	58.242.181.938
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		542.601.856	470.853.801
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		23.690.098.986	28.115.136.433
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó	137		(5.302.546.066)	(5.302.546.066)
IV. Hàng tồn kho	140		5.508.692.539	5.435.599.160
1. Hàng tồn kho	141		5.508.692.539	5.435.599.160
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.848.153.218	1.222.145.373
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		701.679.788	189.664.060
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.146.473.430	1.032.481.313
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		313.869.190.286	337.240.766.884
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		303.568.250.726	326.570.905.442
1. Tài sản cố định hữu hình	221		301.891.341.173	324.758.162.387
- Nguyên giá	222		1.019.853.447.383	1.002.817.514.912
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(717.962.106.210)	(678.059.352.525)
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.676.909.553	1.812.743.055
- Nguyên giá	228		3.709.271.250	3.709.271.250
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.032.361.697)	(1.896.528.195)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		664.083.636	664.083.636
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		664.083.636	664.083.636
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9.636.855.924	10.005.777.806
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		9.636.855.924	10.005.777.806
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		528.006.022.932	557.412.210.257

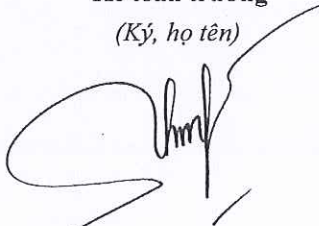
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		142.034.153.673	181.389.719.642
I. Nợ ngắn hạn	310		116.864.626.213	143.792.429.942
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		68.638.751.626	70.418.124.569
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.309.997.684	1.037.057.086
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		7.107.654.936	3.752.156.535
4. Phải trả người lao động	314		2.546.938.019	29.639.158.445
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		26.351.300.030	24.196.222.916
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		7.582.440.737	10.841.772.002
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.397.475.153	1.463.405.531
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.915.912.388	2.430.377.218
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.155.640	14.155.640
II. Nợ dài hạn	330		25.169.527.460	37.597.289.700
1. Phải trả người bán dài hạn	331		22.698.000.000	34.900.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337		2.471.527.460	2.697.289.700
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		385.971.869.259	376.022.490.615
I. Vốn chủ sở hữu	410		385.971.869.259	376.022.490.615
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		600.000.000.000	600.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		600.000.000.000	600.000.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(214.028.130.741)	(223.977.509.385)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(223.977.509.385)	(223.977.509.385)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9.949.378.644	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 +	440		528.006.022.932	557.412.210.257

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2025.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Văn Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


ĐOÀN THỊ GIAO THUYẾT

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




PHẠM HOÀNG HIỆP

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

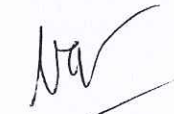
Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: VND

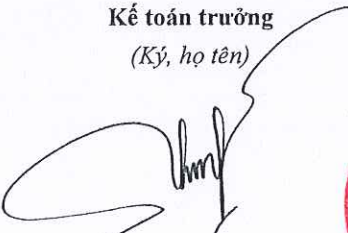
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		116.001.180.512	170.660.172.087	227.310.395.462	318.646.206.566
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		116.001.180.512	170.660.172.087	227.310.395.462	318.646.206.566
4. Giá vốn hàng bán	11		98.744.543.047	146.488.066.427	198.853.951.101	265.665.631.663
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		17.256.637.465	24.172.105.660	28.456.444.361	52.980.574.903
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.146.999.472	1.088.713.505	1.935.356.525	1.314.227.048
7. Chi phí tài chính	22			71.946.940		150.957.478
8. Chi phí bán hàng	25		360.996.354	801.132.768	701.876.452	1.396.993.880
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10.235.696.457	11.641.516.693	20.692.002.864	30.274.876.643
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.806.944.126	12.746.222.764	8.997.921.570	22.471.973.950
11. Thu nhập khác	31		1.145.956.156	772.941.434	1.802.176.639	1.126.268.152
+ Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (NET)	31C			69.616.018		69.616.018
12. Chi phí khác	32		469.244.095	471.339.409	850.719.565	898.227.909
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		676.712.061	301.602.025	951.457.074	228.040.243
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.483.656.187	13.047.824.789	9.949.378.644	22.700.014.193
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.483.656.187	13.047.824.789	9.949.378.644	22.700.014.193

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2025.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Vân Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


ĐOÀN THỊ GIAO THUYẾT

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




PHẠM HOÀNG HIỆP

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9.949.378.644	22.700.014.238
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		40.038.587.187	37.389.983.462
- Các khoản dự phòng	03		(514.464.830)	(558.008.813)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.935.356.525)	(1.406.503.251)
- Chi phí lãi vay	06			150.957.478
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		47.538.144.476	58.276.443.114
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(80.108.432.687)	(62.542.689.875)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(73.093.379)	103.462.980
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(38.841.101.139)	45.296.766.568
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(143.093.846)	(659.953.982)
- Tiền lãi vay đã trả	14			(156.282.464)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(71.627.576.575)	40.317.746.341
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài	21		(17.035.932.471)	(73.130.663.479)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			243.182.169
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20.000.000.000)	43.000.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn	24		20.225.616.438	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.935.356.525	1.314.227.048
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14.874.959.508)	(28.573.254.262)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(5.489.689.655)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			(5.489.689.655)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(86.502.536.083)	6.254.802.424
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		111.262.456.296	49.959.745.159
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		24.759.920.213	56.214.547.583

Lập ngày 18 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Vân Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

ĐOÀN THỊ GIAO THUYẾT

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



CHỖ DẤU VÀ CHỖ CHỮ KÝ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn là một Công ty được hình thành thông qua quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước là Công ty TNHH Một thành viên Xe khách Sài Gòn theo Quyết định số 7164/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300478044 lần đầu ngày 21/4/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 13/01/2025.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 13/01/2025 là 600.000.000.000 VND (Bằng chữ: Sáu trăm tỷ đồng).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SAIGON PASSENGER TRANSPORT JOINT STOCK COMPANY.

Tên Công ty viết tắt: SATRANCO.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã chứng khoán BSG.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 39 Hải Thượng Lãn Ông, phường Chợ Lớn, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là hoạt động thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;

Kinh doanh vận tải hành khách công cộng bằng ô tô. Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng, theo tuyến cố định. Kinh doanh vận tải khách tuyến liên vận quốc tế. Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô. Bảo dưỡng và sửa chữa xe có động cơ. Sản xuất: đóng mới, cải tạo và lắp ráp xe ô tô các loại (không sản xuất tại trụ sở; trừ thiết kế phương tiện vận tải). Kinh doanh lưu hành nội địa và quốc tế. Xuất nhập khẩu, mua bán xe ô tô, xe tải, rơ móc, linh kiện, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô các loại. Đại lý kinh doanh xăng dầu nhớt. Mua bán mỡ bôi trơn, chất lượng sạch động cơ, nhiên liệu khác dùng trong động cơ. Cho thuê kho, bãi đỗ xe, nhà ở, văn phòng (chức năng này không thực hiện đối với nhà đất thuộc Nhà nước chuyển giao tài sản). Giữ xe 2 bánh, 4 bánh. Môi giới bất động sản. Dịch vụ quản lý bất động sản. Dịch vụ nhà đất, Xuất nhập khẩu, mua bán sản phẩm cơ khí, điện – điện tử, nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị, công nghệ, máy móc, phụ tùng ngành giao thông vận tải. Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (không hoạt động tại trụ sở). Tư vấn du học. Tổ chức hội chợ, hội nghị. Đại lý bán vé máy bay, vé tàu lửa, tàu cánh ngầm, vé xe ô tô. Quảng cáo thương mại. Dạy nghề.

1.4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 07 đơn vị kinh doanh hạch toán phụ thuộc tại thành phố Hồ Chí Minh bao gồm:

1 Xí nghiệp Dịch vụ Sửa chữa Ô tô: Số 1 Phạm Hồng Thái, phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh

2 Xí nghiệp Dịch vụ Vận tải và Du lịch : Số 592 Cộng Hòa, phường Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

3 Trung tâm Sát hạch lái xe Tân Bình: Số 1 Phạm Hồng Thái, phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh

4 Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp SaigonBus: Số 1 Phạm Hồng Thái, phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh

5 Xí nghiệp Vận tải Buýt gồm các đơn vị

- Văn phòng Buýt Lạc Long Quân: Số 343/20 Lạc Long Quân, phường Hòa Bình, TP. Hồ Chí Minh – 592 Cộng Hòa, phường Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

- Văn phòng Buýt Phổ Quang: Số 1 Phạm Hồng Thái, phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh

- Văn phòng Buýt Phan Văn Trị: Số 439 Phan Văn Trị, phường An Nhơn, TP. Hồ Chí Minh

6 Cửa hàng Xăng dầu Số 500 Nguyễn Đình Chiểu, phường Bàn Cờ, TP. Hồ Chí Minh

7 Địa điểm kinh doanh số 171 Điện Biên Phủ, phường Gia Định, TP. Hồ Chí Minh

8 Chi nhánh Công ty Cổ phần Xe Khách Sài Gòn tầng 18, tòa nhà CEO Tower, Lô HH2-1, Khu đô thị Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà nội, Việt Nam.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tuân thủ các chuẩn mực và các quy định liên quan đến kế toán tài chính do Bộ Tài Chính ban hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Theo quy chế tài chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN. Đơn vị tính VNĐ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	2.351.652.933	474.126.709
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.408.267.280	13.788.329.587
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 03 tháng	20.000.000.000	97.000.000.000
Tổng	24.759.920.213	111.262.456.296

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 12 tháng	20.500.000.000	20.725.616.438
Tổng	20.500.000.000	20.725.616.438

3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Cuối năm	Đầu năm
Trung tâm quản lý giao thông công cộng – tiền trợ giá	114.829.708.092	32.956.651.729
Trung tâm quản lý giao thông công cộng – tiền vé tập	4.032.306.464	3.658.755.102
Công ty TNHH GB Hà Nội	6.180.000.000	6.180.000.000
Trường Đại học Mở Tp. HCM	262.765.360	1.626.101.564
Công ty Cổ phần Easy Car	3.590.426.964	4.073.834.792
Các khách hàng khác	13.694.705.020	9.746.838.751
Tổng	142.589.911.900	58.242.181.938

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tạm ứng	2.505.326.993	(31.300.900)	4.539.642.020	(31.300.900)
Ký cược ký quỹ	827.916.540	(139.920.000)	2.525.859.004	(139.920.000)
Phải thu Trung tâm quản lý giao thông công cộng – tiền phạt mất chuyển	6.484.700.000		6.484.700.000	
Phải thu ngân sách Nhà nước – Dự án 39 Hải Thượng Lãn Ông	9.018.758.070		9.018.758.070	
Các khoản hỗ trợ lãi vay đầu tư xe buýt	-		12.806.559	
Phải thu về quỹ lương chi vượt trong giai đoạn là công ty TNHH MTV	4.606.921.103	(4.606.921.103)	4.606.921.103	(4.606.921.103)
Phải thu khác	246.476.280		926.449.677	
Tổng	23.690.098.986	(4.778.142.003)	28.115.136.433	(4.778.142.003)

5. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.303.437.467		4.114.937.658	
Công cụ dụng cụ	19.073.577		32.949.668	
Hàng hóa	232.760.185		334.290.524	
Hàng gửi đi bán	953.421.310		953.421.310	

Tổng	5.508.692.539	5.435.599.160
-------------	----------------------	----------------------

6. Chi phí trả trước

	Cuối năm	Đầu năm
Ngắn hạn	701.679.788	189.664.060
Dài hạn	9.636.855.924	10.005.777.806
Lợi thế kinh doanh	664.440.687	959.747.655
Thuê đất tại 171 Điện Biên Phủ	8.944.963.213	8.944.963.213
Chi phí khác	27.452.024	101.066.938
Tổng	10.338.535.712	10.195.441.866

7. Xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Dự án bãi xe cao tầng số 592 Cộng Hòa, P13, Q Tân Bình	664.083.636	664.083.636
Tổng	664.083.636	664.083.636

8. Tăng giảm tài sản vô hình

	Phần mềm	Tổng
Nguyên giá	3.709.271.250	3.709.271.250
Số dư tại ngày 01/01/2025		
Tăng trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	3.709.271.250	3.709.271.250

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư tại ngày 01/01/2025	1.896.528.195	1.896.528.195
Tăng trong kỳ		
Khấu hao trong kỳ	135.833.502	135.833.502
Số dư cuối kỳ	2.032.361.697	2.032.361.697
Giá trị còn lại tại ngày 01/01/2025	1.812.743.055	1.812.743.055
Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ	1.676.909.553	1.676.909.553

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 01/01/2025	125.037.118.957	5.852.956.281	857.014.098.663	14.632.173.487	281.167.523	1.002.817.514.911
- Tăng trong kỳ						
Mua trong năm		72.500.000	16.416.102.471	547.330.000		17.035.932.471
- Giảm trong kỳ						
Thanh lý nhượng bán						
Số dư cuối kỳ	125.037.118.957	5.925.456.281	873.430.201.134	15.179.503.487	281.167.523	1.019.853.447.382
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2025	74.685.548.857	4.822.874.018	585.617.048.339	12.652.713.787	281.167.523	678.059.352.524
- Tăng trong kỳ						
Khấu hao trong năm	1.967.401.056	124.028.815	37.551.882.098	259.441.716	-	39.902.753.685
- Giảm trong kỳ						
Thanh lý nhượng bán						
Số dư cuối kỳ	76.652.949.913	4.946.902.833	623.168.930.437	12.912.155.503	281.167.523	717.962.106.209
Giá trị còn lại						
Giá trị còn lại tại ngày 01/01/2025	50.351.570.100	1.030.082.263	271.397.050.324	1.979.459.700	-	324.758.162.387
Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ	48.384.169.044	978.553.448	250.261.270.697	2.267.347.984	-	301.891.341.173



10. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
1. Ngắn hạn	68.638.751.626	68.638.751.626	70.418.124.569	70.418.124.569
CN Tổng Cty CKGTVT SG				
– TNHH MTV – XN Cơ Khí	28.330.667.388	28.330.667.388	26.087.552.360	26.087.552.360
Ô Tô An Lạc				
Cty CP X dầu Dầu Khí SG	21.191.633.433	21.191.633.433	25.765.411.473	25.765.411.473
Cty CP KD Khí Miền Nam	13.636.227.444	13.636.227.444	7.959.501.114	7.959.501.114
Các khách hàng khác	5.480.223.361	5.480.223.361	10.605.659.622	10.605.659.622
2. Dài hạn	22.698.000.000	22.698.000.000	34.900.000.000	34.900.000.000
CN Tổng Cty CKGTVT SG				
– TNHH MTV – Xí nghiệp	22.698.000.000	22.698.000.000	34.900.000.000	34.900.000.000
Cơ khí Ô tô An Lạc				
Tổng	91.336.751.626	91.336.751.626	105.318.124.569	105.318.124.569

11. Thuế các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối năm
1. Phải nộp	3.752.156.535	5.893.754.876	2.538.256.475	7.107.654.936
Thuế GTGT	342.883.915	678.419.034	656.410.473	364.892.476
Thuế tài nguyên	456.320	2.664.320	2.679.040	441.600
Tiền thuê đất	-	3.348.099.560	14.595.000	3.333.504.560
Thuế đất Phi Nông nghiệp	-	-	-	-
Thuế TNCN	-	1.851.391.962	1.851.391.962	-
Các khoản phí lệ phí phải nộp khác	3.408.816.300	13.180.000	13.180.000	3.408.816.300
2. Phải thu	1.032.481.313	(113.992.117)		1.146.473.430
Thuế TNDN nộp thừa	960.116.433			960.116.433
Thuế TNCN	72.364.880	(113.992.117)		186.356.997

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả tiền thuê đất trích trước khu đất :

171, Điện Biên Phủ, Phường Gia Định, TP.HCM

439 Phan Văn Trị, Phường An Nhơn, TP.HCM

342/20 Lạc Long Quân, Phường Hòa Bình, TP.HCM

500 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Bàn Cờ, TP.HCM

Tổng

Cuối năm

Đầu năm

3.969.796.549

3.969.796.549

1.305.601.092

1.180.590.228

13.562.895.014

12.484.457.864

7.513.007.375

6.561.378.275

26.351.300.030**24.196.222.916****13. Phải trả phải nộp khác**

	Cuối năm	Đầu năm
Ngắn hạn	1.397.475.153	1.463.405.531
Kinh phí công đoàn	90.565.200	104.912.600
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	737.964.318	854.197.760
Các khoản phải trả, phải nộp khác	568.945.635	504.295.171
Dài hạn	2.471.527.460	2.697.289.700
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	2.471.527.460	2.697.289.700

15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu nhận trước

Tổng

Cuối năm

7.582.440.737

7.582.440.737

Đầu năm

10.841.772.002

10.841.772.002**16. Vốn chủ sở hữu**Vốn đầu tư của chủ
sở hữuLợi nhuận sau thuế chưa
phân phối

Tổng

Số dư tại ngày 01/01/2024

600.000.000.000

(268.848.127.663)

331.151.872.337

Lãi năm trước

44.870.618.278

44.870.618.278

Số dư tại ngày 31/12/2024

600.000.000.000

(223.977.509.385)**376.022.490.615**

Số dư tại ngày 01/01/2025

600.000.000.000

(223.977.509.385)

376.022.490.615

Lãi năm nay

9.949.378.644

9.949.378.644

Số dư tại cuối kỳ

600.000.000.000**(214.028.130.741)****385.971.869.259****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Tổng

Năm nay

22.431.947.583

204.878.447.879

227.310.395.462

Năm trước

46.492.755.834

272.153.450.732

318.646.206.566**2. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng hóa đã bán

Giá vốn cung cấp dịch vụ

Tổng

Năm nay

21.511.669.106

177.342.281.995

198.853.951.101

Năm trước

44.641.526.854

221.024.104.809

265.665.631.663**3. Chi phí tài chính**

Lãi tiền vay

Tổng

Năm nay

-

-

Năm trước

150.957.478

150.957.478**4. Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng

Tổng

Năm nay

701.876.452

701.876.452

Năm trước

1.396.993.880

1.396.993.880**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí nhân viên

Chi phí khấu hao TSCĐ

Thuế phí và lệ phí

Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác

Tổng

Năm nay

5.476.911.245

1.294.797.811

11.158.106.863

2.762.186.945

20.692.002.864

Năm trước

5.519.321.198

1.222.828.583

20.208.877.064

3.323.849.798

30.274.876.643

6. Lợi nhuận khác

Thu nhập khác

Các khoản khác

Chi phí khác

Phân bổ lợi thế kinh doanh

Các khoản khác

Tổng

Năm nay	Năm trước
1.802.176.639	1.126.268.152
1.802.176.639	1.126.268.152
850.719.565	898.227.909
295.306.968	295.306.968
555.412.597	602.920.941
951.457.074	228.040.243

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG

1. Thù lao Hội đồng quản trị

Bà Lê Thị Mỹ Hạnh – Chủ tịch HĐQT

Ông Trần Ngọc Dân – Thành viên

Ông Phạm Hoàng Hiệp – Thành viên

Ông Trần Long – Thành viên

Ông Trần Lâm – Thành viên

Ông Nguyễn Tuấn Việt – Thành viên

Ông Nguyễn Hồ Minh – Thành viên

Bà Trần Thị Kim Hòa – Thư ký hội đồng quản trị

Bà Đoàn Thị Giao Thuyết – Người phụ trách quản trị

Tổng

Năm nay	Năm trước
48.000.000	48.000.000
36.000.000	36.000.000
36.000.000	36.000.000
36.000.000	36.000.000
36.000.000	36.000.000
36.000.000	36.000.000
36.000.000	36.000.000
30.000.000	30.000.000
18.000.000	18.000.000
312.000.000	312.000.000

2. Lương, thù lao Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Quốc Soạn – Trưởng ban

Bà Trần Thị Ngọc Dung – Nguyên Thành viên

Bà Vũ Thị Hồng Cẩm – Nguyên Thành viên

Bà Nguyễn Thị Tố Như – Thành viên

Bà Trần Kim Tuyền – Thành viên

Tổng

Năm nay	Năm trước
150.000.000	150.000.000
-	20.000.000
-	20.000.000
30.000.000	10.000.000
30.000.000	10.000.000
210.000.000	210.000.000

3. Lương và lợi ích Ban điều hành Kế toán trưởng

Ông Phạm Hoàng Hiệp – Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Tuấn Việt – Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hồ Minh – Phó Tổng Giám đốc

Ông Nhim Vuồn Phu – Phó Tổng Giám đốc

Bà Đoàn Thị Giao Thuyết – Kế toán trưởng kiêm người phụ trách quản trị

Tổng

Năm nay	Năm trước
392.000.000	392.000.000
302.000.000	302.000.000
302.000.000	302.000.000
302.000.000	302.000.000
272.000.000	272.000.000
1.570.000.000	1.570.000.000

4. Số dư với các bên liên quan

Phải thu khách hàng

Công ty Cổ phần Easy Car

Tổng

Phải trả người bán

Tổng Cty CKGTVT SG – TNHH MTV

CN Tổng Cty CKGTVT SG – TNHH MTV – Xí nghiệp Cơ khí

Ô Tô An Lạc

Năm nay	Năm trước
3.590.426.964	4.073.834.792
3.590.426.964	4.073.834.792
Năm nay	Năm trước
22.425.810	62.871.255
51.028.667.388	60.987.552.360

Công ty TNHH MTV Bến xe Miền Đông	17.442.100	
Công ty Cổ phần Bến Xe Miền Tây	41.977.370	46.054.687
Công ty Cổ phần Bến Bãi Vận Tải Sài Gòn	33.453.269	
Công ty Cổ phần Easy Car	18.780.120	18.780.120
Công ty Cổ phần New City Rent A Car	25.380.000	25.920.000
Công ty Cổ phần New City Rental	31.815.700	27.000.000
Tổng	51.219.941.757	61.168.178.422

5. Giao dịch với các bên liên quan

Bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Tổng Cty CKGTVT SG – TNHH MTV	-	884.231.319
CN Tổng Cty CKGTVT SG – TNHH MTV – Xí nghiệp Cơ khí Ô tô An Lạc	2.777.778	2.777.778
Công ty Cổ phần Easy Car	35.709.230	613.755.074
Công ty Cổ phần New City Rent a Car	-	16.500.000
Tổng	38.487.008	1.517.264.171

Mua hàng và thuê dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty CKGTVT SG – TNHH MTV	126.079.871	337.559.482
CN Tổng Cty CKGTVT SG – TNHH MTV – Xí nghiệp Cơ khí Ô tô An Lạc	14.338.818.008	71.204.673.313
CN Tổng Cty CKGTVT SG – TNHH MTV – XN Toyota Bến Thành	4.274.400	4.733.400
CÔNG TY CỔ PHẦN XE KHÁCH VÀ DỊCH VỤ MIỀN TÂY	-	716.950
Công ty TNHH MTV Bến xe Miền Đông	94.297.524	106.348.345
Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây	224.332.745	230.332.430
Công ty Cổ phần Bến bãi Vận tải Sài Gòn	182.531.317	196.846.075
Công ty Cổ phần New City Rent A Car	141.166.660	158.906.997
Công ty Cổ phần New City Rental	151.887.000	167.044.445
Công ty Cổ phần Easy Car	-	3.965.000
Tổng	15.263.387.525	72.411.126.437

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Vân Anh

ĐOÀN THỊ GIAO THUYẾT

PHẠM HOÀNG HIỆP

